

Số: 201A/2020/QĐST-HNGĐ

**QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN
THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐỒNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ dân sự sơ thẩm thụ lý số 180/2020/TLST - HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2020 về việc hôn nhân và gia đình giữa:

* **Nguyên đơn:** Ông Phạm Xuân A (tức Phạm Văn A) - Sinh năm: 1953

* **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị B - Sinh năm: 1961

Đều có HKTT, trú tại: thôn L, xã V, huyện K, tỉnh Hưng Yên

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Chị Phạm Thị C, sinh ngày 18/12/1994

Trú tại thôn Đ, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên

- Chị Phạm Thị D, sinh ngày 31/02/1999

Trú tại thôn K, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

- Căn cứ vào các Điều: 48; 212; 213; 217; 218; 219 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ vào các Điều: 51; 55; 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 144; Điều 146; Điều 147 - Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án;

- Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, lập ngày 28/10/2020.

XÉT THẤY

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đồng sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 28/10/2020 là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đồng sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: ông Phạm Xuân A (tức Phạm Văn A), sinh năm 1953 và bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1961; đều có hộ khẩu thường trú và trú tại thôn L, xã V, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

2. Công nhận sự thoả thuận giữa các đồng sự cụ thể như sau:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: ông Phạm Xuân A (tức Phạm Văn A) và bà Nguyễn Thị B cùng thuận tình ly hôn.

2.2. Về con chung: Ông A và bà B có 02 người con chung là chị Phạm Thị C, sinh ngày 18/12/1994 và chị Phạm Thị D, sinh ngày 31/02/1999. Hiện tại chị C và chị D đều đã trưởng thành, tự lập được cuộc sống và có gia đình riêng nên ông, bà không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét, giải quyết.

2.3. Về tài sản chung, công nợ chung, đất ruộng nông nghiệp, công sức đóng góp đối với hai bên gia đình: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của ông Phạm Xuân A và bà Nguyễn Thị B. (Do ông A đã rút yêu cầu chia tài sản chung; bà B đồng ý và không có yêu cầu phản tố).

4. Về án phí: Ông A tự nguyện nộp toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng).

Do đình chỉ giải quyết về tài sản chung nên hoàn trả số tiền tạm ứng án phí cho ông A. Đối trừ số tiền 7.800.000đ (Bảy triệu tám trăm nghìn đồng) ông A đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai số: AA/2019/0002319 ngày 27/7/2020, ông A được hoàn trả 7.650.000đ (Bảy triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Khoái Châu.

5/ Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi đ- ọc ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

THẨM PHÁN

Nơi nhận :

- Các đ- ơng sự;
- TAND tỉnh H- ng Yên;
- VKSND huyện KC;
- THA huyện KC;
- UBND xã Việt Hòa;
- L- u HSVA.

ĐÀO DUY TRÍNH